CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**3,173,517,281,485**	**3,106,973,894,721**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**56,851,384,684**	**48,975,452,344**
1. Tiền	111		56,851,384,684	48,975,452,344
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**61,050,548,957**	**49,067,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61,050,548,957	49,067,000,000
III. Các khoản phải thu	**130**		**806,893,190,578**	**751,221,084,574**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	600,744,622,331	596,802,950,966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		109,453,564,409	72,166,880,512
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	28,905,064,000	28,941,064,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	88,887,709,353	74,407,958,611
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26,741,352,122)	(26,741,352,122)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	5,643,582,607	5,643,582,607
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**2,217,126,385,611**	**2,217,226,381,134**
1. Hàng tồn kho	141		2,227,108,336,085	2,227,646,413,416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9,981,950,474)	(10,420,032,282)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31,595,771,655**	**40,483,976,668**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1,294,094,324	1,780,084,194
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	28,973,763,707	36,747,746,898
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.15	1,327,913,624	1,956,145,576
B. Tài sản dài hạn	**200**		**891,606,746,718**	**905,600,218,521**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.03	**19,000,000,000**	**20,150,000,000**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	19,000,000,000	19,000,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	1,150,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**385,969,247,390**	**390,224,360,940**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	361,089,597,561	365,158,734,518
- Nguyên giá	222		559,562,118,384	556,475,248,069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198,472,520,823)	(191,316,513,551)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24,879,649,829	25,065,626,422
- Nguyên giá	228		30,373,729,374	30,373,729,374
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,494,079,545)	(5,308,102,952)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.08	**262,530,133,375**	**262,949,444,504**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		147,931,494,319	148,017,293,649
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		114,598,639,056	114,932,150,855
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**159,221,992,541**	**167,451,608,838**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		90,405,867,039	91,088,483,336
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68,920,364,766	76,467,364,766
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(104,239,264)	(104,239,264)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**64,885,373,412**	**64,824,804,241**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	58,939,084,007	58,875,084,787
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	5,946,289,405	5,949,719,454
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4,065,124,028,203**	**4,012,574,113,242**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	**300**		**2,788,739,109,693**	**2,762,099,347,514**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,401,350,746,828**	**2,628,798,074,216**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	180,945,745,301	206,920,358,256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85,029,469,296	60,714,944,058
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	99,347,911,162	99,704,786,770
4. Phải trả người lao động	314		23,883,843,361	32,528,473,144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	195,387,435,812	173,549,327,932
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	7,081,714,974	47,545,455
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	188,025,323,252	205,796,946,749
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	1,631,152,518,047	1,858,302,549,797
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	(14,325,000)	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(9,488,889,377)	(8,766,857,945)
II. Nợ dài hạn	**330**		**387,388,362,865**	**133,301,273,298**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	33,209,278,418	34,410,523,298
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	256,288,334,447	1,000,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	97,890,750,000	97,890,750,000
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**1,183,635,274,248**	**1,155,945,108,898**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**1,183,635,274,248**	**1,155,945,108,898**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,671,000,000	1,000,671,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,000,671,000,000	1,000,671,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67,654,726,763	67,654,726,763
3. Cổ phiếu quỹ	415		(420,631,294)	(420,631,294)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,604,336,957	14,401,492,000
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		825,316,349	8,963,110
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101,300,525,473	73,629,558,320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73,455,074,126	3,405,797,956
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27,845,451,347	70,223,760,364
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	**439**		**92,749,644,262**	**94,529,656,830**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4,065,124,028,203**	**4,012,574,113,242**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Ngọc Nam	Đào Ngọc Quyết	Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	***01***	***35,396,977,139***	***2,149,947,036***
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	7,992,571,298	8,027,891,200
Các khoản dự phòng	03	(438,081,807)	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,252,964,785)	(885,648,292)
Chi phí lãi vay	06	39,425,590,780	47,701,063,909
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***77,124,092,625***	***56,993,253,853***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(43,029,062,347)	(118,297,339,631)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	623,876,661	(90,857,861,867)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(36,083,283,937)	136,044,433,098
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	421,990,650	1,360,032,547
Tiền lãi vay đã trả	13	(14,149,757,475)	(7,861,185,501)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(156,019,906)	807,700,230
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(18,464,288)	(1,519,434,228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(15,266,628,019)**	**(23,330,401,499)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3,562,436,897)	-
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	514,992,899	96,111,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,983,548,957)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	39,810,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,000,000,000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8,547,000,000	15,000,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,488,250,617	535,577,114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4,995,742,338)**	**55,441,688,114**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	99,000,000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	263,267,717,312	149,731,763,090
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(235,129,414,615)	(196,137,625,565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**28,138,302,697**	**(46,306,862,475)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**7,875,932,340**	**(14,195,575,860)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	48,975,452,344	65,513,443,900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	4,295,151
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**56,851,384,684**	**51,322,163,191**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Ngọc Nam	Đào Ngọc Quyết	Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 13/01/2015 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường DT747, Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;

- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn sản phẩm mộc;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn sản phẩm nông lâm sản;
- Bán buôn phân bón.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty con trực tiếp				
Công ty CP Trường Thành (Đaklak 1)	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	30,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2)	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	28,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	KP 7, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	126,239,000,000	64.16%	64.16%
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (Bình Dương 3)	KP 4, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	56,470,000,000	51.00%	100.00%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	60,000,000,000	99.34%	99.97%
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	53,191,490,000	41.00%	46.07%
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	C8, KCN Hòa Hiệp, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	40,000,000,000	60.00%	60.00%
Công ty CP Trường Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	100,000,000,000	60.00%	99.99%
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	25,000,000,000	45.60%	97.50%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông	204 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk nông	60,000,000,000	96.00%	99.44%
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đăknông	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	50,000,000,000	97.90%	94.75%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Cụm công nghiệp M'Đắk, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	10,000,000,000		87.10%
Công ty con gián tiếp				
Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Xã Hòa Tiến, huyện Krong Pắk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50%	85%
Công ty CP Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	107 Lê Duẩn, khối 04, thị trấn Phước An, huyện Krong Pắk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50%	52%

Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	6,500,000,000	23%	44%
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	7,018,000.00 USD	51%	51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành và các Công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ảnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ảnh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Tập đoàn nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Tập đoàn ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Tập đoàn. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Tập đoàn với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Riêng đối với một số máy móc sản xuất sản phẩm mộc như máy cưa, máy phay, máy bào… và lò sấy tại Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm tin học	05 - 20 năm

Quyền sử dụng đất

Đối với quyền sử dụng đất không thời hạn: Công ty không tính khấu hao

Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

11. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phần bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn;
- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập với tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

21. Thuế

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Công ty CP Nông Lâm Công nghiệp Trường An được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Trường Thành (Daklak 1) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An được hưởng thuế suất là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu ti ên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Công ty CP Trường Thành Xanh (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đắknông được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP TM XNK Trường Thành Đak Nông được thành lập tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'đrắk được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.
Do chưa có những chứng cứ thích hợp về việc quyền phát triển có được xem là chi phí cho mục đích tính thuế, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản thu nhập chưa thực hiện khi hợp nhất liên quan đến khoản vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt		1,753,484,832	590,687,146
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	(*)	52,797,987,908	46,810,157,118
Tiền gửi ngân hàng bằng Ngoại tệ		2,299,911,944	598,303,080
Tiền đang chuyển		-	976,305,000
Tổng cộng		**56,851,384,684**	**48,975,452,344**

(*) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng với số tiền 40 tỷ đồng đang được Ngân hàng TMCP Quốc tế VN (VIB) giữ tại tài khoản phong tỏa để hoàn tất các thủ tục thu hồi nợ tương ứng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
a1) Ngắn hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
- Tiền gửi có kỳ hạn	61,050,548,957	61,050,548,957	49,067,000,000	49,067,000,000
Tổng cộng	**61,050,548,957**	**61,050,548,957**	**49,067,000,000**	**49,067,000,000**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

b1) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
+ Công ty Trường Thành OJI	94,191,518,700	(4,559,835,710)	89,631,682,990	94,191,518,700	-3,809,463,928	90,382,054,772
+ Công ty Bao bì Trường Thành	2,000,000,000	(1,225,815,952)	774,184,048	2,000,000,000	-1,293,571,436	706,428,564
Tổng cộng	**96,191,518,700**	**(5,785,651,661)**	**90,405,867,039**	**96,191,518,700**	**-5,103,035,364**	**91,088,483,336**

b2) Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
+ Công ty CP Lidovit	279,784,766	-	279,784,766	279,784,766	-	279,784,766
+ Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	8,735,580,000	-	8,735,580,000	17,282,580,000	-	17,282,580,000
+ Công ty CP Phú Hữu Gia	52,680,000,000	-	52,680,000,000	52,680,000,000	-	52,680,000,000
+ Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	5,550,000,000	(104,239,264)	5,445,760,736	5,550,000,000	(104,239,264)	5,445,760,736
+ Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	1,675,000,000	-	1,675,000,000	675,000,000	-	675,000,000
Tổng cộng	**68,920,364,766**	**(104,239,264)**	**68,816,125,502**	**76,467,364,766**	**(104,239,264)**	**76,363,125,502**

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Khách hàng nước ngoài	370,622,808,110	304,306,391,692
Khách hàng nội địa	230,121,814,221	292,496,559,274
Tổng cộng	**600,744,622,331**	**596,802,950,966**

4 Phải thu khác

a)Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a1) Phải thu ngắn hạn khác	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	990,100,000		990,100,000	
Phải thu người lao động	14,357,147,389	(34,400,000)	12,701,485,341	(34,400,000)
Ký quỹ, ký cược	3,301,905,952		4,160,420,845	
Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi	6,645,710,596		3,505,685,442	
Phải thu gốc và lãi cho vay đối với Công ty Tân Phát **(*)**	23,417,675,770	(7,580,103,066)	23,417,675,770	(7,580,103,066)
Phải thu khoản cho mượn, không lãi suất	10,146,097,395		13,226,937,773	
Phải thu các bên liên quan của các công ty con	8,255,362,280		7,921,069,324	
Phải thu khoản thuế GTGT tương ứng doanh thu chưa xuất hóa đơn	5,573,940,825		2,651,469,848	
Phải thu nhân viên liên quan đến khoản bồi thường thiệt hại	3,920,679,007		1,227,194,893	
Và các khoản phải thu khác	12,279,090,139	(1,077,761,444)	4,605,919,375	(1,077,761,444)
Tổng cộng	***88,887,709,353***	***(8,692,264,510)***	***74,407,958,611***	***(8,692,264,510)***

(*) Theo quyết định số 59/QĐ-CTHADS ngày 05/9/2013 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đăk Lăk yêu cầu Công ty TNHH XD&TM Tân Phát trả cho Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành số tiền 23.417.675.770 đồng; Theo Công văn số 53/CTHADS-NV ngày 25/10/2012 của Cục trưởng cục thi hành án dân sự tỉnh Đăk Lắk đề nghi Chánh án tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm Soát Nhân dân tối cao kháng nghị bản án số 46/2010/KDTM-PT ngày 21/9/2010 của tòa án Nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

a2) Phải thu về cho vay ngắn hạn	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
+ Cho vay ngắn hạn đến các cá nhân (*)	280,000,000	280,000,000	280,000,000	280,000,000
+ Cho vay ngắn hạn đến các tổ chức (**)	28,625,064,000	28,625,064,000	28,661,064,000	28,661,064,000
Cộng	**28,905,064,000**	**28,905,064,000**	**28,941,064,000**	**28,941,064,000**

(*) Bao gồm:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Khoản cho vay đến Ông Phạm Thừa Tự	280,000,000	280,000,000

	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
(**) Bao gồm:	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH XD Đồng Long	5,012,576,000	5,012,576,000	5,048,576,000	5,048,576,000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành Oji	23,312,488,000	23,312,488,000	23,312,488,000	23,312,488,000
Cộng	**28,625,064,000**	**28,625,064,000**	**28,661,064,000**	**28,661,064,000**

b) Dài hạn	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
b1) Phải thu dài hạn khác	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên	-	-	400,000,000	-
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn khác	-	-	750,000,000	-
Tổng cộng	**-**	**-**	**1,150,000,000**	**-**

	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
b2) Phải thu về cho vay dài hạn				
Cho vay đến Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp TT - Ea H'leo	19,000,000,000	-	19,000,000,000	-

5	**Tài sản thiếu chờ xử lý**	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
		Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
	Diện tích rừng tại huyện Sông Hinh và huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên chờ xử lý	5,642,997,585	-	5,642,997,585	-
	Khác	585,022		585,022	
	Cộng	**5,643,582,607**	**-**	**5,643,582,607**	**-**

6	**Nợ xấu**	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
		Giá gốc nợ	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc nợ**	**Giá trị có thể thu hồi**
	Giá trị	42,071,025,511	15,329,673,390	42,071,025,511	15,329,673,390

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	3,810,643,567	3,799,985,585
Nguyên vật liệu, phụ liệu	1,361,603,742,551	1,331,707,466,061
Công cụ, dụng cụ	1,086,261,658	1,109,718,210
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	646,809,238,331	680,388,552,401
Thành phẩm	95,685,942,787	91,268,009,999
Hàng hoá	107,477,073,221	104,224,388,571
Hàng gửi bán	10,635,433,971	15,148,292,589
Tổng cộng	**2,227,108,336,085**	**2,227,646,413,416**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,981,950,474)	(10,420,032,282)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**2,217,126,385,611**	**2,217,226,381,134**

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (31/03/2015) đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Chi phí SXKDDD về rừng trồng	147,931,494,319	147,931,494,319	148,017,293,649	148,017,293,649

b) Xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.320 m² đất tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	32,500,000,000	32,500,000,000
Lô đất (250 m2) có thời gian sử dụng lâu dài tại quốc lộ 14, huyện Ea H'leo, tỉnh Đăk Lắk và 08 lô đất khác tại Đăk Lắk	843,700,000	843,700,000
Chi phí xây dựng 02 nhà kho tại Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	37,412,754,872	37,482,166,672
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, đường nội bộ,… chưa hoàn thành	36,037,016,572	36,037,016,572
Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định khác	7,805,167,612	8,069,267,611
Tổng cộng	**114,598,639,056**	**114,932,150,855**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	248,185,611,572	280,110,217,619	23,447,610,737	4,731,808,141	556,475,248,069
Mua trong năm	9,000,000	2,057,693,970	803,265,626	-	2,869,959,596
Đầu tư XDCB hoàn thành	1,025,989,100	-	-	-	1,025,989,100
Thanh lý nhượng bán	-	-	809,078,381	-	809,078,381
Số dư cuối năm	**249,211,600,672**	**280,110,217,619**	**22,638,532,356**	**4,731,808,141**	**559,562,118,384**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	79,207,684,468	93,338,661,535	15,077,055,965	3,693,111,583	191,316,513,551
Khấu hao trong năm	2,717,680,468	4,359,943,897	629,158,262	99,812,079	7,806,594,705
Thanh lý nhượng bán	-	-	650,587,433	-	650,587,433
Số dư cuối năm	**81,925,364,936**	**97,698,605,432**	**15,055,626,794**	**3,792,923,662**	**198,472,520,823**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	168,977,927,104	186,771,556,084	8,370,554,772	1,038,696,558	365,158,734,518
Số dư cuối năm	**167,286,235,737**	**182,411,612,187**	**7,582,905,562**	**938,884,479**	**361,089,597,561**

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	24,214,632,000	6,159,097,374	30,373,729,374
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm (*)	**24,214,632,000**	**6,159,097,374**	**30,373,729,374**
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2,920,560,743	2,387,542,209	5,308,102,952
Khấu hao trong năm	105,140,187	80,836,406	185,976,593
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	**3,025,700,930**	**2,468,378,615**	**5,494,079,545**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	21,294,071,257	3,771,555,165	25,065,626,422
Số dư cuối năm	**21,188,931,070**	**3,690,718,759**	**24,879,649,829**

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:	**Diện tích (m2)**	**Thời hạn sử dụng**	**Nguyên giá**
Quyền sử dụng đất số T00405: tọa lạc tại phường Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuộc, Đắc Lắk	175.20	Lâu dài	5,256,000,000
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Thôn 1, xã EaRal, huyện Ea HLeo, Đăk Lắk	14,884.00	Lâu dài	1,458,632,000
Giá trị đất của cánh rừng 377 ha tại xã Quảng Khê, huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông	3,770,000.00	42 năm từ năm 2008 đến năm 2049	17,500,000,000
Tổng cộng			**24,214,632,000**

Tính đến ngày 31/03/2015, toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,156,723,621	1,088,426,948
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	-	551,041,900
- Các khoản khác	137,370,703	140,615,346
Tổng cộng	**1,294,094,324**	**1,780,084,194**

b) Dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	5,549,428,489	4,846,065,744
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	52,975,316,136	53,234,306,288
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	99,749,169	494,420,947
- Phí đánh giá tác động môi trườn	288,346,866	288,346,866
- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	26,243,347	11,944,942
Tổng cộng	**58,939,084,007**	**58,875,084,787**

(*) Bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 001/HĐTĐ-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5 m² tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống thoát nước, hệ thống điện... nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng để sản xuất với giá thuê lại đất là 40.5 USD/m² (đã bao gồm thuế GTGT 10 % nhưng chưa bao gồm phí quản lý là 0,06 USD/m²/tháng) trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Khoản chi phí này là khoản tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương tương đương với 100% giá trị hợp đồng. Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2015 là 18.835.961.697 đồng.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009 với giá nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng. Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2015 là 2.303.929.285 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 35 thuộc thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích là 120.478,5 m2, thời hạn thuê đến tháng 6 năm 2054. Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2015 là 31.023.671.349 đồng.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 02, xã Hòa Tiến, huyện Krông Păk, tỉnh Đăk Lăk đến tháng 8/2059. Giá trị còn lại tại 31/03/2015 là 455.285.496 đồng.

- Khoản chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng để nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tại thôn 5, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đăk Lăk. Giá trị còn lại tại ngày 31/03/2015 là 356.468.309 đồng.

Các quyền sử dụng đất này đang được dùng để thế chấp, đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng.

12. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	28,973,763,707	36,747,746,898
Tổng cộng	**28,973,763,707**	**36,747,746,898**

13. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
+ Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	1,591,916,313,027	1,591,916,313,027	263,267,717,312	490,417,749,062	1,819,066,344,777	1,819,066,344,777
+ Vay tổ chức	38,936,205,020	38,936,205,020			38,936,205,020	38,936,205,020
+ Vay cá nhân	300,000,000	300,000,000			300,000,000	300,000,000
Tổng cộng	**1,631,152,518,047**	**1,631,152,518,047**	**263,267,717,312**	**490,417,749,062**	**1,858,302,549,797**	**1,858,302,549,797**

(*) Công ty vay từ các Ngân hàng có số dư nợ vay tại ngày 31/03/2015:

	USD	Tương đương VND
Vay bằng VND		1,037,745,731,008
Vay bằng USD	25,929,434.09	554,170,582,019
Tổng cộng	**25,929,434.09**	**1,591,916,313,027**

(*) Vay ngân hàng	**USD**	**Tương đương VND**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	-	31,284,720,311
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	205,881.55	4,400,512,250
Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương	-	188,317,353,077
Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương	15,880.00	338,337,794
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM	7,287,143.56	155,754,222,323
Ngân hàng TMCP An Bình - Sở giao dịch	2,497,638.00	53,397,474,636
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương	-	48,558,000,000
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương	775,000.00	16,565,625,000
Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tp.HCM	1,078,738.47	23,050,298,830
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Bình Dương	1,876,172.61	40,090,056,329
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	-	64,220,634,438
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	672,500.00	14,369,980,000
Ngân hàng Sacombank - PGD TU USD	24,736.00	528,979,360
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	-	9,391,400,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	2,878,349.65	61,504,575,321
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB)	-	7,264,890,903
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	548,260,789,589
Ngân hàng TMCP Việt Á	8,617,394.25	184,170,520,177
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN ĐakLak	-	20,701,850,000
NH Phát triển Việt Nam KV Đăk Lắk ĐăkNông	-	15,983,855,322
NH NN & PTNT - chi nhánh Tp.Buôn Mê Thuộc	-	55,044,000,000
NH Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Đăknông	-	3,772,000,000
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Đăk Lắk	-	45,000,000,000
Tổng cộng	**25,929,434.09**	**1,591,916,313,027**

+ Vay từ các tổ chức	
Công ty Cổ phần vận tải Vũ Thành	991,000,000
Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	4,000,000,000
Công ty cổ phần Phú Hữu Gia	33,645,205,020
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Phước An	300,000,000
Tổng cộng	**38,936,205,020**

+ Vay từ các cá nhân	**300,000,000**

b) Vay dài hạn

Cuối năm		**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Đầu năm**	
Giá trị	**Khả năng trả nợ**			**Giá trị**	**Khả năng trả nợ**
97,890,750,000	97,890,750,000	-	-	97,890,750,000	97,890,750,000

(*) Số dư khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/03/2015

	Giá trị
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	61,890,750,000
NH TMCP Kiên Long - Chi nhánh Bình Dương	36,000,000,000
Tổng cộng	**97,890,750,000**

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Phải trả người bán ngắn hạn	180,945,745,301	180,945,745,301	206,920,358,256	206,920,358,256

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	**Số đầu kỳ**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	67,007,163,337	3,648,470,270	12,895,233,770	57,760,399,837
Thuế TNDN phải nộp	28,564,577,782	9,328,108,311	503,405,435	37,389,280,658
Thuế TNCN phải nộp	3,766,236,019	262,425,100	187,665,295	3,840,995,824
Các loại thuế khác	366,809,632	3,000,000	12,574,789	357,234,843
Tổng cộng	**99,704,786,770**	**13,242,003,681**	**13,598,879,289**	**99,347,911,162**

b) Phải thu	**Số đầu kỳ**	**Số phải thu trong kỳ**	**Số đã thực thu trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11,237,496	3,898,000	15,135,496	-
Thuế nhập khẩu	1,944,908,080	208,156,630	825,151,086	1,327,913,624
Tổng cộng	**1,956,145,576**	**212,054,630**	**840,286,582**	**1,327,913,624**

16. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi phí lãi vay còn phải trả	187,351,879,094	163,360,857,318
Chi phí khai thác rừng Quảng Khuê phải trả	6,832,878,500	8,141,878,500
Chi phí phải trả khác	1,202,678,218	2,046,592,114
Cộng	195,387,435,812	173,549,327,932
b) Dài hạn	-	-

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tài sản thừa chờ xử lý	5,509,530,125	973,244,368
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc và lãi chậm nộp bảo hiểm còn phải nộp	72,673,022,838	74,227,180,255
Lãi chậm nộp BHXH	-	-
Các khoản tiền mượn thanh toán, không lãi suất	84,081,364,671	95,704,635,384
Phải trả các bên liên quan	6,912,330,375	15,470,428,306
Cổ tức còn phải trả	963,790,800	963,790,800
Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,634,973,622	2,440,973,622
Và các khoản phải trả khác	16,250,310,821	16,016,694,014
Tổng cộng	**188,025,323,252**	**205,796,946,749**

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải trả dài hạn	255,288,334,447	-
Ký quỹ, ký cược	1,000,000,000	1,000,000,000
Tổng cộng	**256,288,334,447**	**1,000,000,000**

18. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	(14,325,000)	-

19. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Doanh thu nhận trước	**7,081,714,974**	**47,545,455**

b) Dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Khoản thu nhập chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp và phần chuyển nhượng Quyền sử dụng đất của công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành QI	33,209,278,418	34,410,523,298

20. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế TN hoãn lại	22%	22%
Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5,946,289,405	5,949,719,454
Tài sản thuế TN hoãn lại	**5,946,289,405**	**5,949,719,454**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TN hoãn lại phải trả	22%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**-**	-

21. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
Chỉ tiêu	**Vốn góp của chủ sở hữu**	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	**Tổng cộng**
Số dư đầu năm trước	**735,000,000,000**	**99,062,086,763**	**3,405,797,956**	**14,262,637,690**	**8,963,110**	**851,739,485,519**
- Tăng vốn trong năm trước	265,671,000,000	(31,407,360,000)				**234,263,640,000**
- Lãi trong năm trước			70,619,947,535	138,854,310		**70,758,801,845**
- Tăng khác						**0**
- Giảm vốn trong năm trước						**0**
- Lỗ trong năm trước						**0**
- Giảm khác			(570,671,364)			**(570,671,364)**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu (TT)					
Chỉ tiêu	**Vốn góp của chủ sở hữu**	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Quỹ khác thuộc vốn chủ**	**Tổng cộng**
Số dư đầu kỳ này	**1,000,671,000,000**	**67,654,726,763**	**73,455,074,127**	**14,401,492,000**	**8,963,110**	**1,156,191,256,000**
- Tăng vốn trong kỳ này						**0**
- Lãi trong kỳ này			27,845,451,346			**27,845,451,346**
- Tăng khác					816,353,239	**816,353,239**
- Giảm vốn trong kỳ này						**0**
- Lỗ trong kỳ này						**0**
- Giảm khác				(797,155,043)		**(797,155,043)**
Số dư cuối kỳ này	**1,000,671,000,000**	**67,654,726,763**	**101,300,525,473**	**13,604,336,957**	**825,316,349**	**1,184,055,905,543**

Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	100,067,100	100,067,100
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	100,067,100	100,067,100
- Cổ phiếu thường	100,067,100	100,067,100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(16,564)	(16,564)
- Cổ phiếu thường	(16,564)	(16,564)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,050,536	100,050,536
- Cổ phiếu thường	100,050,536	100,050,536
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá trị	**Chủng loại**	**Giá trị**	**Chủng loại**
	515,993,043	Vật tư	403,454,612	Vật tư
	12,052,973,646	Nguyên liệu	12,165,512,077	Nguyên liệu

b. Ngoại tệ các loại	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
USD	18,510,466.69	392,867,377,773	27,233.45	594,451,746.60
EUR	611.31	16,867,352	616.29	17,004,673.68

c. Nợ khó đòi chờ xử lý	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá trị	**Giá trị xử lý**	**Giá trị**	**Giá trị xử lý**
	2,691,283,726	2,691,283,726	2,687,182,707	2,687,182,707

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	706,979,781,305	258,582,552,499
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,533,436,177	24,124,999,288
Doanh thu khác	-	55,270,366
Cộng doanh thu	**728,513,217,482**	**282,762,822,153**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:	**Quý 1-2015**	**Quý 1-2014**
Chiết khấu thương mại	-	45,993,124
Giảm giá hàng bán	39,808,786	2,208,817,622
Hàng bán bị trả lại	178,961,851	486,793,151
Tổng cộng	**218,770,637**	**2,741,603,897**

3. Giá vốn hàng bán	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Giá vốn hàng bán	615,316,414,961	194,643,936,133
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15,102,197,494	16,064,669,986
Tổng cộng	**630,418,612,455**	**210,708,606,119**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2,176,155,771	884,291,092
Lãi bán các khoản đầu tư	3,452,120,000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,357,200
Lãi chênh lệch tỷ giá	366,601,903	1,641,249,757
Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh phân bổ trong kỳ	1,201,244,880	913,130,706
Tổng cộng	**7,196,122,553**	**3,440,028,755**

5. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Chi phí lãi vay	39,425,590,780	47,130,722,134
Lỗ chênh lệch tỷ giá	826,719,708	400,464,588
Phí ngân hàng	319,071,302	197,695,541
Chi phí tài chính khác	7,524,917	241,286,363
Tổng cộng	**40,578,906,707**	**47,970,168,626**

6. Thu nhập khác	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	514,992,899	-
Thu nhập do bán phế liệu, công cụ dụng cụ	32,598,104	39,410,000
Thu phí lưu kho, tiền điện, tiền cho thuê mặt bằng, cho thuê xe,…	90,000,000	145,361,545
Thu nhập do phạt vi phạm	192,719,085	512,806,295
Thu nhập từ xử lý tài sản, các khoản phải trả	142,353,637	47,254
Thu nhập từ việc thu hộ	-	2,473,973,128
Thu nhập từ nhận bồi thường, hỗ trợ, bảo hiểm	647,679,741	-
Thu nhập khác	455,491,606	411,741,034
Tổng cộng	**2,075,835,072**	**3,583,339,256**

7. Chi phí khác	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Giá trị còn lại của TSCĐ, phế liệu thanh lý, nhượng bán	207,687,588	100,268,985
Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	2,077,235,930	426,941,610
Chi phí phạt vi phạm, bồi thường	240,071,578	-
Chi phí sản suất kinh doanh dở dang các dự án ngừng hoạt động, chi phí khấu hao của tài sản không hoạt động,…	274,142,436	366,500,190
Chi phí liên quan đến việc cho thuê mặt bằng,…	-	92,770,934
Chi phí thiệt hại do cháy rừng	1,272,768,442	-
Chi phí từ việc thu hộ	-	2,473,344,128
Chi phí khác	299,158,229	177,755,456
Tổng cộng	**4,371,064,203**	**3,637,581,303**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Chi phí nhân viên quản lý	15,573,674,185	13,339,894,878
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	381,483,583	326,333,537
Chi phí khấu hao TCSĐ	794,329,803	565,363,011
Thuế, phí và lệ phí	711,656,669	1,459,973,596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,999,598,176	1,531,556,254
Chi phí bằng tiền khác	1,716,847,943	1,758,919,643
Tổng cộng	**21,177,590,359**	**18,982,040,919**

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Chi phí nhân viên	1,400,006,580	513,150,753
Chi phí vật liệu bao bì	4,845,766	5,082,600
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,143,858	4,410,521
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	68,722,678	26,636,417
Chi phí xuất hàng	2,665,504,183	1,439,345,133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206,728,976	460,865,757
Chi phí bằng tiền khác	590,685,269	898,598,276
Tổng cộng	**4,940,637,310**	**3,348,089,457**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1-2015	Quý 1-2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9,328,108,311	1,083,060,172

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1-2015	Quý 1-2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3,430,049	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26,065,438,779	1,066,886,864
Trong đó:		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số / (lỗ)	(1,780,012,568)	(1,810,953,767)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	27,845,451,347	2,877,840,631
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	27,845,451,347	2,877,840,631
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	100,050,536	73,483,436
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**278**	**39**

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**Quý 1-2015**	**Quý 1-2014**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	263,267,717,312	149,731,763,090
Tổng cộng	**263,267,717,312**	**149,731,763,090**

2. Số tiền đã thực trả gốc trong kỳ	**Quý 1-2015**	**Quý 1-2014**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	235,129,414,615	196,137,625,565
Tổng cộng	**235,129,414,615**	**196,137,625,565**

VII. Thông tin khác

1. Báo cáo Bộ Phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ
- Trồng rừng
- Khác

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015 Đơn vị tính: triệu đồng

	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		**Hợp nhất**	
	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Doanh thu thuần										
Từ khách hàng bên ngoài	722,806	286,668	839	497	4,649	(7,144)	-	-	728,294	280,021
Giữa các bộ phận	818,980	177,983	-	10,254	249,150	20,879	(1,068,130)	(209,116)	-	-
Tổng cộng	**1,541,787**	**464,651**	**839**	**10,751**	**253,799**	**13,735**	**(1,068,130)**	**(209,116)**	**728,294**	**280,021**
Kết quả hoạt động kinh doanh										-
Kết quả của bộ phận	97,326	66,403	70	(1,521)	453	2,272	27	2,159	97,876	69,313
Chi phí không phân bổ	25,302	21,602	398	302	418	426	-	-	26,118	22,330
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	72,024	44,801	(328)	(1,822)	34	1,845	27	2,159	71,758	46,983
Thu nhập tài chính	6,664	3,305	1,700	1,628	0	-	*(1,168)*	(1,494)	*7,196*	3,439
Chi phí tài chính	45,854	47,646	2,099	1,841	306	259	*(7,680)*	*(1,776)*	*40,579*	47,970
Lợi nhuận khác	(1,584)	176	(584)	14	(127)	(298)	-	*54*	*(2,295)*	(54)
Lãi, lỗ công ty liên kết	-	-	*(750)*	*(219)*	*68*	*(30)*	-	-	*(683)*	(249)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,328	1,083	-	-	-	-	3	-	9,332	1,083
Lợi nhuận sau thuế	**21,922**	**(446)**	**(2,062)**	**(2,239)**	**(331)**	**1,258**	**6,536**	**2,496**	**26,065**	**1,069**
Lợi ích cổ đông thiểu số	(1,657)	(750)	(77)	(932)	(46)	(129)	-	-	(1,780)	(1,811)
Lợi nhuận của cổ đông Công ty mẹ	**23,578**	**304**	**(1,985)**	**(1,308)**	**(284)**	**1,387**	**6,536**	**-**	**27,845**	**2,880**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		**Hợp nhất**	
Các thông tin khác	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản của bộ phận	4,768,278	5,010,700	230,343	228,658	381,960	193,649	(1,321,403)	(1,426,677)	4,059,178	4,006,331
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	866	866	-	-	-	-	5,080	5,084	5,946	5,950
Tài sản không phân bổ										
Tổng tài sản	**4,769,144**	**5,011,566**	**230,343**	**228,658**	**381,960**	**193,649**	**(1,316,323)**	**(1,421,593)**	**4,065,124**	**4,012,280**
Nợ phải trả của bộ phận	3,317,518	3,581,872	104,274	101,278	328,853	139,979	(961,906)	(1,061,030)	2,788,739	2,762,099
Nợ phải trả không phân bổ										
Tổng nợ phải trả	**3,317,518**	**2,968,092**	**104,274**	**132,779**	**328,853**	**47,361**	**(961,906)**	**(577,785)**	**2,788,739**	**2,762,099**
Chi mua sắm tài sản	2,870	6,898	-	17,500	-	-	-	-	2,870	24,398
Chi phí khấu hao	7,342	30,900	209	3,494	289	495	99	149	7,939	35,037

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa tr ên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: triệu đồng

	Bình Dương		Đăk Lắk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		**Hợp nhất**	
	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Quý 1/2015	Quý 1/2014
Doanh thu thuần												
Từ khách hàng bên ngoài	717,597	242,619	5,075	42,390	973	2,171	4,649	(7,159)	-	-	728,294	280,021
Giữa các bộ phận	558,738	120,290	251,663	58,772	8,579	9,175	249,150	20,879	(1,068,130)	(209,116)	-	-
Tổng cộng	**1,276,335**	**362,908**	**256,738**	**101,163**	**9,553**	**11,347**	**253,799**	**13,720**	**(1,068,130)**	**(209,116)**	**728,294**	**280,022**
Kết quả hoạt động kinh doanh												-
Kết quả của bộ phận	89,744	54,374	6,415	8,778	1,236	1,745	453	2,257	27	2,159	97,876	69,313
Chi phí không phân bổ	20,594	17,268	4,140	3,706	985	983	399	374	-	-	26,118	22,331
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	69,150	37,106	2,275	5,073	251	762	54	1,883	27	2,159	71,757	46,983
Thu nhập tài chính	5,921	3,303	2,443	1,631	1	-	0	-	(1,168)	(1,494)	7,196	3,440
Chi phí tài chính	35,746	38,694	12,443	10,304	0	641	71	108	(7,680)	(1,776)	40,579	47,971
Lợi nhuận khác	(1,766)	183	(575)	(424)	(46)	44	91	90	-	54	(2,295)	(53)
Lãi, lỗ công ty liên kết	-	-	-	-	(750)	(219)	68	(30)	-	-	(683)	(249)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,311	1,051	-	-	17	32	-	-	3	-	9,332	1,083
Lợi nhuận sau thuế	**28,249**	**848**	**(8,300)**	**(4,025)**	**(562)**	**(86)**	**142**	**1,835**	**6,536**	**2,496**	**26,065**	**1,068**
Lợi ích cổ đông thiểu số	347	(255)	(2,216)	(1,684)	86	126	3	3	-	-	(1,780)	(1,810)
Lợi nhuận của cổ đông Công ty mẹ	**27,902**	**1,102**	**(6,084)**	**(2,341)**	**(648)**	**(212)**	**140**	**1,833**	**6,536**	**-**	**27,845**	**2,878**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Bình Dương		Đăk Lắk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		**Hợp nhất**	
Các thông tin khác	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản của bộ phận	3,906,226	4,120,884	1,030,896	1,054,136	74,367	76,680	369,092	181,307	(1,321,403)	(1,426,677)	- 4,059,178	- 4,006,331
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	866	866							5,080	5,084	5,946	5,950
Tài sản không phân bổ												
Tổng tài sản	**3,907,092**	**4,121,750**	**1,030,896**	**875,245**	**74,367**	**144,206**	**369,092**	**50,009**	**(1,316,323)**	**(1,421,593)**	**4,065,125**	**4,012,280**
Nợ phải trả của bộ phận	2,496,710	2,740,611	939,275	954,050	12,960	15,345	301,700	113,123	(961,906)	(1,061,617)	2,788,739	2,761,513
Nợ phải trả không phân bổ												
Tổng nợ phải trả	**2,496,710**	**2,293,375**	**939,275**	**749,893**	**12,960**	**81,615**	**301,700**	**23,350**	**(961,906)**	**(577,785)**	**2,788,739**	**2,570,448**
Chi mua sắm tài sản	653	3,821	2,217	20,577	-	-	-	-	-	-	2,870	24,398
Chi phí khấu hao	5,908	23,452	1,883	9,880	378	1,555	-	-	99	149	8,269	35,037

2. Cam kết phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành có các khoản cam kết phân chia lợi nhuận theo các hợp đồng hợp tác đầu tư như sau:

- Theo hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'ĐRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất bao gồm nhưng không giới hạn 690,84 ha (được giao khoán cho các hộ dân theo chương trình 661) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782, 762 nằm trên địa bàn hành chính của 04 xã: Cư M'ta, Ea Trang, EA M'Đoan và Cư Króa huyện M'Đrak tỉnh ĐakLak. Diện tích này sẽ đưa vào liên kết trồng rừng với Công ty cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 154,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 118,7 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha, năm 2013 liên kết trồng mới 100,34ha. Ngoài ra, BQLDA góp không quá 20% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu không tính lãi suất từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước (số vốn này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Các hộ dân sẽ là người trực tiếp tiến hành trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được thực hiện cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 40% (trong đó BQLDA 10%, người dân 30%), 60% lợi nhuận còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giâm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.

- Theo hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'ĐRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 1.000 ha đất rừng phòng hộ, khoảng 1.200 ha đất rừng sản xuất và góp không quá 10% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu từ nguồn thu chỉ tiêu khai thác gỗ tự nhiên của BQLDA nếu có (số vốn góp này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 10% lợi nhuận, 90% lợi nhuận còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giâm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.

- Theo hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLN M'ĐRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak đưa vào liên kết diện tích đất 600 ha rừng phòng hộ thuộc 02 tiểu khu 797, 802 nằm trên địa bàn hành chính xã Ea Trang huyện M'Đrak tỉnh ĐakLak và tham gia quản lý, tổ chức trồng chăm sóc quản lý phòng chống cháy rừng và các hoạt động khác theo quy trình kỹ thuật của Công ty. Doanh thu có được khi kết thúc mỗi đợt tỉa thưa/khai thác sẽ được phân chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak 10% và Công ty 90%, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giâm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng là 48 năm.

- Theo hợp đồng liên kết số 04/TTC-CTLN LAK ngày 12/3/2009 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 4.800 ha và góp khoảng 1,4 tỷ đồng vào suất đầu tư đối với chu kỳ sản xuất đầu (số tiền này từ nguồn vốn đã đầu tư vào 67,6 ha rừng trồng năm 2004 tại tiểu khu 1407 - 1415), số tiền từ định giá khu rừng trồng 161 ha tại các tiểu khu 1407 - 1408 sau khi hai bên thống nhất sẽ ghi vốn bổ sung. Tỷ lệ phân chia doanh thu (bằng tiền hoặc sản phẩm gỗ) sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp Lak 7% doanh thu (sau khi trừ chi phí khai thác/chi phí tỉa thưa nhưng không bao gồm các khoản thuế theo quy định và tiền thuê đất "nếu có"), 93% còn lại (sau khi trừ chi phí như trên) sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giâm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng 50 năm.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

- Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012. Theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên 2014 ngày 29/4/2014, Công ty sẽ phát hành cổ phiếu hoán đổi toàn bộ số cổ phần của Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) với số lượng là 4.523.900 cổ phần và tỉ lệ hoán đổi là 1:1.

- Theo Nghị Quyết HĐQT số 22-14/NQ-HĐQT ngày 11/12/2014, đã thống nhất phương án phát hành 30 triệu cổ phiếu trong năm 2015.

- Công ty đang tiến hành các thủ tục để đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo số vốn điều lệ mới tăng thêm.

Ngoài sự kiện những như đã nêu trên, Tập đoàn không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro thị trường

1.1 Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ('USD").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ bằng cách cân bằng khoản vay bằng USD tương ứng với dòng tiền thu xuất khẩu để tránh rủi ro biến động tỷ giá. Như vậy việc tăng/giảm tỷ giá ít ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty. Mặc khác việc vay USD giúp công ty giảm chi phí vì lãi suất USD thấp hơn VND

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD là như sau:	Tại ngày 31/03/2015	
Tài sản tài chính	**USD**	**VND tương đương**
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	107,478.54	2,283,112,719
Phải thu khách hàng	18,290,989.40	388,219,715,565
Tổng cộng	**18,398,467.94**	**390,502,828,284**
Nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	25,929,434.09	554,170,582,019
Phải trả người bán	4,312.18	92,159,797
Chi phí phải trả (Chi phí lãi vay)		
Tổng cộng	**25,933,746.27**	**554,262,741,816**
Mức rủi ro tiền tệ	**(7,535,278.33)**	**(163,759,913,532)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (8.187.995.677) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

1.2 Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

	Tại ngày 31/03/2015
Tài sản có lãi suất	
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	61,050,548,957
Cho vay ngắn hạn	28,905,064,000
Cho vay dài hạn	19,000,000,000
Tổng	**108,955,612,957**

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 2.179.112.259 đồng **(A).**

Nợ phải trả có lãi suất	
Các khoản vay, nợ phải trả	1,729,043,268,047
Tổng	**1,729,043,268,047**

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 34.580.865.361 đồng **(B).**

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là **(A) - (B) = (32.401.753.102)** đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tính dụng là rủi ro Tập đoàn bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tập đoàn sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Tập đoàn có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác và cho vay của Tập đoàn không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 810.563.517.189 đồng.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	**Tại ngày 31/03/2015**
Tổng gộp	42,071,025,511
Trừ dự phòng giảm giá trị	(26,741,352,122)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	**15,329,673,389**
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm (01/01/2015)	(26,741,352,122)
Số dư cuối kỳ (31/03/2015)	**(26,741,352,122)**

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Tập đoàn ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	**Dưới 01 năm**	**Từ 01 đến 05 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1,631,152,518,047	97,890,750,000	1,729,043,268,047
Phải trả người bán	180,945,745,301	-	180,945,745,301
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	99,347,911,162	-	99,347,911,162
Phải trả người lao động	23,883,843,361	-	23,883,843,361
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	383,412,759,064	256,288,334,447	639,701,093,511
Tổng cộng	**2,318,742,776,935**	**354,179,084,447**	**2,672,921,861,382**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là rất cao. Tập đoàn đang trong tiến trình làm việc với các Ngân hàng nhằm đạt được giải pháp thu xếp vốn hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã thế chấp, cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn (thuyết minh tại mục số V.3, 4, 6, 7, 11.1, và 18.1 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính hợp nhất).

Tập đoàn nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

		So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ			
Tại ngày 31/03/2015	**Giá trị sổ sách**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Đầu tư ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn	61,050,548,957	-	-	61,050,548,957	-
Cho vay ngắn hạn	28,905,064,000	-	-	28,905,064,000	-
Các khoản đầu tư dài hạn					
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	96,191,518,700	-	(5,785,651,661)	90,405,867,039	-
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (thuộc đầu tư dài hạn khác)	68,920,364,766		(104,239,264)	68,816,125,502	(104,239,264)
Cho vay dài hạn	19,000,000,000	-	-	19,000,000,000	-
Tổng cộng	**274,067,496,423**	-	**(5,889,890,925)**	**268,177,605,498**	**(104,239,264)**

Bình Dương, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Ngọc Nam	Đào Ngọc Quyết	Võ Trường Thành